

A. PHÂN KIẾN THỨC

I. Tri thức ngữ văn

1. Tri thức về truyện

a. Cốt truyện: Cốt truyện trong tác phẩm tự sự (thần thoại, sử thi, cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết,...) và kịch được tạo nên bởi sự kiện (hoặc chuỗi sự kiện). Sự kiện là sự việc, biến cố dẫn đến những thay đổi mang tính bước ngoặt trong thế giới nghệ thuật hoặc bộc lộ những ý nghĩa nhất định với nhân vật hay người đọc - điều chưa được họ nhận thấy cho đến khi nó xảy ra.

b. Truyện kể : Sự kiện trong cốt truyện được triển khai hoặc liên kết với nhau theo một mạch kể nhất định. Mạch kể này thống nhất với hệ thống chi tiết và lời văn nghệ thuật (bao gồm các thành phần lời kể, lời tả, lời bình luận,...) tạo thành truyện kể.

c. Người kể chuyện

+ Truyện kể chỉ tồn tại khi có người kể chuyện. Trong nhiều loại hình tự sự dân gian, người kể chuyện có thể là người trực tiếp tiếp diễn xướng để kể lại câu chuyện cho công chúng. Trong tự sự của văn học viết, người kể chuyện là “vai” hay “đại diện” mà nhà văn tạo ra để thay thế mình thực hiện việc kể chuyện.

+ Nhờ người kể chuyện, người đọc được dẫn dắt vào thế giới nghệ thuật của truyện kể để tri nhận về nhân vật, sự kiện, không gian, thời gian,...Người kể chuyện cũng khơi dậy ở người đọc những suy tư về ý nghĩa mà truyện kể có thể gợi ra.

d. Nhân vật : Nhân vật là con người cụ thể được khắc họa trong tác phẩm văn học bằng các biện pháp nghệ thuật. Cũng có những trường hợp nhân vật trong tác phẩm văn học là thần linh, loài vật, đồ vật,...nhưng khi ấy, chúng vẫn đại diện cho những tính cách, tâm lí, ý chí hay khát vọng của con người. Nhân vật là phương tiện để văn học khám phá và cất nghĩa về con người.

e. Thần thoại:

+ Thần thoại là thể loại truyện kể xa xưa nhất, thể hiện quan niệm về vũ trụ và khát vọng chinh phục thế giới tự nhiên của con người thời nguyên thủy. Căn cứ vào chủ đề, có thể chia thần thoại thành hai nhóm: thần thoại kể về nguồn gốc vũ trụ và muôn loài (thần thoại suy nguyên); thần thoại kể về cuộc chinh phục thiên nhiên và sang tạo văn hóa (thần thoại sáng tạo). Ra đời trong “tuổi ấu thơ” của loài người nên thần thoại mang tính nguyên hợp: chứa đựng các yếu tố nghệ thuật, tôn giáo, triết học, lịch sử,... Vì vậy, thần thoại có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc lưu giữ di sản văn hóa nguyên thủy của cộng đồng.

+Thần thoại thường có cốt truyện đơn giản: có thể là cốt truyện đơn tuyến, tập trung vào một nhân vật hoặc là một tổ hợp nhiều cốt truyện đơn (tạo thành một “hệ thần thoại”). Nhân vật chính của thần thoại là các vị thần, hoặc những con người có nguồn gốc thần linh, có năng lực siêu nhiên nên có thể được miêu tả với hình dạng khổng lồ, hoặc với sức mạnh phi thường,...Chức năng của nhân vật trong thần thoại là cất nghĩa, lý giải các hiện tượng tự nhiên và đời sống xã hội, thể hiện niềm tin của con người cổ sơ cũng như những khát vọng tinh thần có ý nghĩa lâu dài của nhân loại. Câu chuyện trong thần thoại gắn liền với thời gian phiếm chỉ, mang tính ước lệ và không gian vũ trụ với nhiều cõi khác nhau. Lối tư duy hồn nhiên, chất phác, trí tưởng tượng bay bổng, lãng mạn đã làm nên sức cuốn hút và sức sống lâu bền cho thần thoại.

2. Tri thức về thơ

a. Thơ và thơ trữ tình

+ **Thơ:** là hình thức tổ chức ngôn từ đặc biệt, tuân theo một mô hình thi luật hoặc nhịp điệu nhất định nhằm làm nổi bật mối quan hệ giữa âm điệu và ý nghĩa của ngôn từ để

diễn tả những tình cảm mãnh liệt hoặc ấn tượng, xúc động tinh tế của con người trước thế giới.

+ **Thơ trữ tình:** là loại tác phẩm thơ thường có dung lượng nhỏ, thể hiện trực tiếp cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình.

b. Nhân vật trữ tình (chủ thể trữ tình) : Là người trực tiếp bộc lộ rung động và tình cảm trong bài thơ trước một khung cảnh hoặc sự tình nào đó, cũng là người có mối liên hệ mật thiết với tác giả song không hoàn toàn đồng nhất với tác giả

c. Hình ảnh thơ

là các sự vật, hiện tượng, trạng thái đời sống được tái tạo một cách cụ thể, sống động bằng ngôn từ, khơi dậy cảm giác (đặc biệt là những ấn tượng thị giác) cũng như gợi ra những ý nghĩa tinh thần nhất định đối với người đọc.

d. Vần thơ, nhịp điệu, nhạc điệu, đối, thi luật, thể thơ

+ **Vần thơ:** sự cộng hưởng, hòa âm theo quy luật giữa một số âm tiết trong hay cuối dòng thơ; có chức năng liên kết các dòng thơ và góp phần tạo nên nhịp điệu, nhạc điệu cũng như giọng điệu của bài thơ.

+ **Nhịp điệu:** những điểm ngắt hay ngừng theo chu kỳ nhất định trên văn bản do tác giả chủ động bố trí, chứa đựng sự lặp lại có biến đổi của các yếu tố ngôn ngữ và hình ảnh nhằm gợi ra cảm giác về sự vận động của sự sống và thể hiện cảm nhận thẩm mỹ về thế giới.

+ **Nhạc điệu:** cách tổ chức các yếu tố âm thanh của ngôn từ để lời văn gợi ra cảm giác về âm nhạc (âm hưởng, nhịp điệu). Trong thơ, những phương thức cơ bản để tạo nhạc điệu là gieo vần, ngắt nhịp, điệp, phối hợp thanh điệu bằng-trắc,...

+ **Đối:** cách tổ chức lời văn thành hai vế cân xứng và song đối với nhau cả về ý và lời. Căn cứ vào sự thuận chiều hay tương phản về ý và lời, có thể chia đối thành hai loại: đối cân (thuận chiều), đối chọi (tương phản).

+ **Thi luật:** toàn bộ những quy tắc tổ chức ngôn từ trong thơ như gieo vần, ngắt nhịp, hòa thanh, đối, phân bố số tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong cả bài thơ,...

+ **Thể thơ:** sự thống nhất giữa mô hình thi luật và loại hình nội dung của tác phẩm thơ. Các thể thơ được hình thành và duy trì sự ổn định của chúng trong quá trình phát triển của lịch sử văn học.

II. Một vài lưu ý khi đọc hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại

1. Đọc hiểu văn bản truyện

- + Xác định được phương thức biểu đạt, thể loại của văn bản/đoạn trích.
- + Xác định được cốt truyện, các sự việc chi tiết tiêu biểu, nhân vật, tình huống truyện trong văn bản/đoạn trích.
- + Xác định được không gian, thời gian trong văn bản/đoạn trích.
- + Chỉ ra thông tin trong văn bản/ đoạn trích.
- + Hiểu được đặc sắc về nội dung của văn bản/đoạn trích: đề tài, chủ đề, tư tưởng, ý nghĩa của hình tượng nhân vật, ý nghĩa của sự việc chi tiết tiêu biểu...
- + Hiểu được đặc sắc về nghệ thuật của văn bản/ đoạn trích: nghệ thuật trần thuật, xây dựng nhân vật, chi tiết hoang đường kì ảo...
- + Hiểu được một số đặc trưng của tự sự dân gian, truyện trung đại, truyện hiện đại thể hiện trong văn bản/đoạn trích.
- + Nhận xét giá trị của các yếu tố nội dung, hình thức trong văn bản/đoạn trích.
- + Rút ra được thông điệp, bài học cho bản thân từ nội dung văn bản/đoạn trích.

2. Đọc hiểu văn bản thơ trữ tình

- + Xác định được phương thức biểu đạt, thể thơ, các biện pháp tu từ trong văn bản/đoạn trích thơ Đường luật trung đại Việt Nam/ thơ Đường/thơ hai-cư/thơ hiện đại...
- + Xác định được đề tài; chi tiết, hình ảnh nghệ thuật đặc sắc, hình tượng nhân vật trữ tình của bài thơ/đoạn thơ.
- + Nhận diện được từ ngữ, chi tiết, hình ảnh,... trong bài thơ/đoạn thơ.

- + Chỉ ra được thông tin trong bài thơ/đoạn thơ.
- + Hiểu được đặc sắc về nội dung của văn bản/đoạn trích: bức tranh thiên nhiên, đời sống; tâm sự của tác giả,...
- + Hiểu được đặc sắc về nghệ thuật của văn bản/đoạn trích: hình ảnh, ngôn ngữ, biện pháp tu từ,...
- + Hiểu được một số đặc trưng của thơ Đường luật trung đại Việt Nam/ thơ Đường/thơ hai-cư/thơ hiện đại thể hiện trong văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong bài thơ/đoạn thơ.
- + Nhận xét ý nghĩa, giá trị của các yếu tố nội dung, hình thức của bài thơ/đoạn thơ.
- + Rút ra được thông điệp, bài học cho bản thân từ nội dung bài thơ/đoạn thơ.

III. Một vài lưu ý khi viết bài văn nghị luận xã hội

1. Nghị luận về một tư tưởng, đạo lý

- + Xác định được tư tưởng đạo lý cần bàn luận.
- + Xác định được yêu cầu trình bày bài văn.
- + Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng đạo lý.
- + Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng đạo lý.
- + Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lý.
- + Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; bài văn giàu sức thuyết phục.

2. Nghị luận về một hiện tượng đời sống

- + Nhận diện hiện tượng đời sống cần nghị luận.
- + Xác định được yêu cầu trình bày bài văn.
- + Hiểu được thực trạng/nguyên nhân/ các mặt lợi - hại, đúng - sai của hiện tượng đời sống.
- + Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về hiện tượng đời sống.
- + Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về hiện tượng đời sống.
- + Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; bài văn giàu sức thuyết phục.

B. MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MINH HOẠ MÔN NGỮ VĂN THPT

I. ĐỀ KIỂM TRA KẾT HỢP TRẮC NGHIỆM VÀ TỰ LUẬN- LỚP 10

1. Minh họa kiểm tra giữa kì I- lớp 10

1.1. Ma trận

			Mức độ nhận thức								Tổn g % điể m
T T	Kĩ năn g	Nội dung/đơn vị kĩ năng	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TNKQ	TL	
1	Độc hiểu	Thần thoại	4	0	3	1	0	1	0	1	60
		Sử thi									
2	Viết	Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40

		hội									
		Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học									
Tỉ lệ %			20	10	15	25	0	20	0	10	100 %
			30%		40%		20%		10%		
Tỉ lệ chung			70%				30%				

1. 2. Bản đặc tả

Bản đặc tả yêu cầu các kĩ năng kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn, lớp 10

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tỉ lệ
				Nhận biết	Thông g hiểu	Vận Dụng g	Vận dụng cao	
1	1. Đọc hiểu	1. Thần thoại.	Nhận biết: - Nhận biết được không gian, thời gian trong truyện thần thoại. - Nhận biết được đặc điểm của cốt truyện, câu chuyện, nhân vật trong truyện thần thoại. - Nhận biết được đề tài; các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện thần thoại. - Nhận biết được bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong truyện thần thoại. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Phân tích được những đặc điểm của nhân vật; lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm. - Chỉ ra được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện thần thoại; lí giải được mối quan hệ giữa đề tài, chi tiết, câu chuyện và nhân vật trong tính chỉnh thể của truyện thần thoại. - Xác định được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; chỉ ra và phân tích được những căn cứ để xác định chủ đề của văn bản.	<i>Theo ma trận ở trên</i>				6

		- Lí giải được tình cảm, thái độ của người kể chuyện với nhân vật trong truyện thần thoại. - Phát hiện và lí giải các giá trị đạo đức, văn hóa từ văn bản. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của các biện pháp nghệ thuật xây dựng nhân vật. Vận dụng: - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với tình cảm, quan niệm, cách nghĩ của bản thân trước một vấn đề đặt ra trong đời sống hoặc văn học. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng,... trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân. - Liên hệ để thấy một số điểm gần gũi về nội dung giữa các tác phẩm thần thoại thuộc những nền văn học khác nhau.	
	2. Sử thi.	Nhận biết: - Nhận biết được đặc điểm của không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật trong sử thi. - Nhận biết được người kể chuyện (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất); điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật, ... trong sử thi. - Nhận biết được đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của sử thi. - Nhận biết được bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong sử thi. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện của đoạn trích / tác phẩm. - Phân tích được những đặc	

		điểm của nhân vật trong sử thi; lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong đoạn trích / tác phẩm. - Xác định được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; chỉ ra và phân tích được những căn cứ để xác định chủ đề của văn bản. - Phát hiện và lí giải các giá trị đạo đức, văn hóa từ văn bản. - Lí giải được tác dụng của việc lựa chọn nhân vật người kể chuyện (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất); lựa chọn điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật, ... trong sử thi. - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của đề tài; các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của sử thi; lí giải được mối quan hệ giữa đề tài, chi tiết, câu chuyện và nhân vật trong tính chỉnh thể của sử thi. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của các biện pháp nghệ thuật xây dựng nhân vật, sự kiện trong sử thi. Vận dụng: - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với tình cảm, quan niệm, cách nghĩ của bản thân trước một vấn đề đặt ra trong đời sống hoặc văn học. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, những đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân. - Liên hệ để thấy một số điểm gần gũi về nội dung giữa các tác phẩm sử thi thuộc những	
--	--	---	--

			nền văn học khác nhau.
		3. Truyện.	Nhận biết: - Nhận biết lời kể, ngôi kể, lời người kể chuyện và lời nhân vật. - Nhận biết đề tài, không gian, thời gian, chi tiết tiêu biểu trong truyện. - Nhận biết được những đặc điểm của nhân vật, cốt truyện, câu chuyện trong tác phẩm truyện. - Nhận biết được bối cảnh lịch sử - văn hóa được thể hiện trong văn bản truyện. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện và lí giải được ý nghĩa, tác dụng của cốt truyện. - Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện và lí giải được mối quan hệ giữa các yếu tố này trong tính chỉnh thể của tác phẩm. - Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của việc lựa chọn lời kể, ngôi kể, điểm nhìn trong tác phẩm. - Phân tích, đánh giá được đặc điểm của nhân vật và vai trò của nhân vật trong tác phẩm. - Xác định được chủ đề, tư tưởng của tác phẩm; chỉ ra được những căn cứ để xác định chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. - Phát hiện và lí giải các giá trị đạo đức, văn hóa từ văn bản. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của các biện pháp nghệ thuật xây dựng nhân vật. Vận dụng: - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với tình cảm, quan niệm, cách nghĩ của bản thân trước một vấn đề đặt ra trong đời sống hoặc văn học. Vận dụng cao:

		- Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, những đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân. - Liên hệ để thấy một số điểm gần gũi về nội dung giữa các tác phẩm truyện thuộc những nền văn học khác nhau.
	4. Thơ trữ tình.	Nhận biết: - Nhận biết được các biểu hiện của thể thơ, từ ngữ, vần, nhịp, đối và các biện pháp nghệ thuật trong bài thơ. - Nhận biết được bố cục, những hình ảnh, chi tiết tiêu biểu trong bài thơ. - Nhận biết được nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình trong bài thơ. - Nhận biết được bối cảnh lịch sử - văn hóa được thể hiện trong bài thơ. - Nhận biết được những biểu hiện trực tiếp của tình cảm, cảm xúc trong bài thơ. Thông hiểu: - Phân tích được giá trị biểu đạt, giá trị thẩm mĩ của từ ngữ, vần, nhịp và các biện pháp tu từ được sử dụng trong bài thơ. - Phân tích được ý nghĩa, giá trị của hình ảnh, chi tiết tiêu biểu trong bài thơ - Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình thể hiện trong bài thơ. - Nêu được cảm hứng chủ đạo, chủ đề, thông điệp của bài thơ. - Phát hiện và lí giải các giá trị đạo đức, văn hóa từ bài thơ. Vận dụng: - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do bài thơ gợi ra.

		- Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với tình cảm, quan niệm, cách nghĩ của bản thân trước một vấn đề đặt ra trong đời sống hoặc văn học Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong bài thơ để lí giải ý nghĩa, thông điệp của bài thơ. - Đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách nhìn, cách cảm nhận riêng của tác giả về con người, cuộc sống; qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu.
	5. Kịch bản tuồng, chèo.	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, tính vô danh, tích truyện trong tuồng, chèo. - Nhận biết được lời chỉ dẫn sân khấu, lời thoại và hành động của nhân vật tuồng, chèo. - Nhận biết được nhân vật, tuyến nhân vật và cốt truyện trong kịch bản tuồng, chèo. Thông hiểu: - Phân tích được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, tính vô danh, tích truyện trong tuồng, chèo. - Phân tích, lí giải được tác dụng của cốt truyện, ngôn ngữ, hành động của nhân vật, diễn biến của câu chuyện trong kịch bản tuồng, chèo. - Phân tích được đặc điểm của nhân vật tuồng, chèo và vai trò của nhân vật với việc thể hiện chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. - Phát hiện và lí giải các giá trị đạo đức, văn hóa từ vở tuồng / chèo. Vận dụng: - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do vở tuồng / chèo gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân về con người, cuộc

		sống. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của tác phẩm. - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, những đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.
	6. Văn nghị luận.	Nhận biết: - Nhận biết được luận đề chính trong văn bản. - Nhận biết được luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản. - Nhận biết được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của tác giả. - Nhận biết được các yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận. Thông hiểu: - Xác định được nội dung bao quát, tư tưởng chủ đạo của văn bản. - Xác định và lí giải được mục đích, quan điểm của người viết. - Lí giải được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện nội dung văn bản. - Phân tích được vai trò của các yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung văn bản. - Thể hiện được thái độ đồng tình/ không đồng tình/ đồng tình một phần với quan điểm của tác giả. Vận dụng cao: - Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hóa để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản. - Đánh giá được ý nghĩa, tác

			động của văn bản đối với quan niệm sống của bản thân.
		7. Văn bản thông tin.	Nhận biết: - Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp; văn bản thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. - Nhận biết được sự kết hợp giữa các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận trong văn bản thông tin. - Nhận biết được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong văn bản thông tin. Thông hiểu: - Phân tích được ý nghĩa của đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả. - Giải thích được mục đích, tác dụng của việc lồng ghép các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận trong vào văn bản - Phân tích được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để biểu đạt nội dung văn bản. - Giải thích được mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản. Vận dụng: Rút ra ý nghĩa hay tác động của thông tin trong văn bản đối với bản thân. Vận dụng cao: - Đánh giá được mức độ chính xác, khách quan của thông tin trong văn bản dựa trên những căn cứ xác đáng. - Đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết thể hiện qua văn bản

2	Viết	1. Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.	Nhận biết: - Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận. - Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận. - Giới thiệu được vấn đề xã hội và mô tả được những dấu hiệu, biểu hiện của vấn đề xã hội trong bài viết. - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận. Thông hiểu: - Giải thích được những khái niệm liên quan đến vấn đề nghị luận. - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội. - Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận. - Có cách diễn đạt độc đáo, sáng tạo, hợp logic. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm; vận dụng hiệu quả những kiến thức Tiếng Việt lớp 10 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết.. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết về vấn đề xã hội.	1*	1*	1*	1 câu TL	40
		2. Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một đoạn trích/ tác phẩm văn học.	Nhận biết: - Giới thiệu được đầy đủ thông tin chính về tên tác phẩm, tác giả, thể loại,... của đoạn trích/tác phẩm. - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận. Thông hiểu:					

			- Trình bày được những nội dung khái quát của đoạn trích/ tác phẩm văn học. - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. Phân tích được những đặc sắc về nội dung, hình thức nghệ thuật và chủ đề của đoạn trích/ tác phẩm. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Nêu được những bài học rút ra từ đoạn trích/ tác phẩm. - Thể hiện được sự đồng tình / không đồng tình với thông điệp của tác giả (thể hiện trong đoạn trích/ tác phẩm). - Có cách diễn đạt độc đáo, sáng tạo, hợp logic. Vận dụng cao: - Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của nội dung và hình thức đoạn trích/ tác phẩm. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết. - Vận dụng hiệu quả những kiến thức Tiếng Việt lớp 10 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết.					
		3. Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.	Nhận biết: - Nêu được thói quen hay quan niệm mang tính tiêu cực, cần phải từ bỏ. - Xác định rõ được mục đích (khuyên người khác từ bỏ thói quen / quan niệm), đối tượng nghị luận (người / những người mang thói quen / quan niệm mang tính tiêu cực). - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận. Thông hiểu: - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. - Trình bày được những khía					

			cạnh mang tính tiêu cực, bất lợi của thói quen / quan niệm; những lợi ích của việc từ bỏ thói quen / quan niệm ấy. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Thể hiện được thái độ tôn trọng với đối tượng thuyết phục; chỉ ra được lợi ích của việc từ bỏ thói quen, quan niệm. - Có cách diễn đạt độc đáo, sáng tạo, hợp logic. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp của phương thức miêu tả, biểu cảm, ... để tăng sức thuyết phục cho lập luận. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết. - Vận dụng hiệu quả những kiến thức Tiếng Việt lớp 10 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết.				
		4. Viết bài luận về bản thân.	Nhận biết: - Xác định được đúng yêu cầu về nội dung và hình thức của bài luận về bản thân. - Xác định được đúng đề tài, đối tượng của bài luận về bản thân. - Đảm bảo cấu trúc của một văn bản nghị luận Thông hiểu: - Thể hiện được mục đích của bài luận; đảm bảo sự phù hợp giữa mục đích, đối tượng và cách thức trình bày bài luận. - Trình bày được những năng lực, sở trường, quan niệm của bản thân tùy theo mục đích viết luận. - Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: Thể hiện thái độ khiêm tốn, cầu				

		thị, tự tin của bản thân. Vận dụng cao: - Sử dụng hợp lý sự kết hợp của các phương thức miêu tả, biểu cảm,... để tăng sức thuyết phục cho bài luận. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt. - Vận dụng hiệu quả những kiến thức Tiếng Việt lớp 10 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết.					
	5. Viết bản nội quy hoặc bản hướng dẫn nơi công cộng.	Nhận biết: - Xác định được đúng yêu cầu về nội dung và hình thức của văn bản. - Xác định được đúng mục đích, đối tượng của văn bản. - Đảm bảo bố cục, cấu trúc của một văn bản thuyết minh. Thông hiểu: - Trình bày rõ quy trình, các bước thực hiện một công việc hoặc tham gia một hoạt động nơi công cộng. - Đảm bảo cấu trúc sáng rõ, ngôn ngữ tường minh, chính xác, cụ thể, khách quan. - Trình bày đúng hình thức, thể thức văn bản; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Sử dụng những chỉ dẫn, hướng dẫn cụ thể phù hợp với mục đích, đối tượng. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp sáng tạo giữa kênh chữ và kênh hình. - Vận dụng hiểu biết những kiến thức Tiếng Việt lớp 10 để diễn đạt nội dung bài viết; đảm bảo sinh động, hấp dẫn.					
Tỉ lệ %			30%	40%	20%	10%	100%
Tỉ lệ chung			70%		30%		

1. 3. Đề kiểm tra và đáp án

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I- LỚP 10

Thời gian làm bài: 90 phút

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

GIẾT CON SƯ TỬ Ở NÊ-MÊ¹

Thuở ấy ở Nê-mê có một con sư tử to lớn hung dữ gấp mười lần con sư tử ở Xi-tê-rông². Bó nó chính là tên Đại khổng lồ Ty-phông, đã có lần quật ngã Dớt³. Mẹ nó là Ê-chít-na, một con quỷ cái nửa người nửa rắn. Các anh em sư tử cũng đều là những loại ghê gớm cả. Nữ thần Hê-ra⁴ đã nuôi con sư tử này và đem thả vào vùng Nê-mê. Ác thú sống trong một cái hang có hai lối: một lối ra, một lối vào. Ngày ngày nó xuống đồng cỏ bắt gia súc, phá hoại mùa màng của nhân dân. Sư tử Nê-mê còn khác sư tử Xi-tê-rông ở chỗ không cung tên, gươm dao nào đâm thủng, bắn thủng da nó được. Hê-ra-clet làm thế nào để trị được con quái vật này? Các vị thần luôn luôn theo dõi giúp đỡ người anh hùng. Thần A-pô-lông cho chàng một cây cung và một ống tên. Thần Héc-mes cho chàng một thanh gươm dài và cong. Thần Hê-phai-tôn rèn cho chàng một bộ áo giáp vàng. Còn nữ thần A-then-na ban cho chàng một bộ quần áo do tự tay nàng dệt lấy vải may thành áo, thành quần rất đẹp. Đây là cây chùy gỗ tự tay chàng làm lấy trước khi đi diệt trừ ác thú ở Xi-tê-rông. Hồi ấy chàng tìm thấy một cây gỗ to và quý ở trong một khu rừng già. Cây gỗ rắn như sắt, chắc như đồng khiến chàng nghĩ tới có thể sử dụng nó làm một thứ vũ khí. Chàng bèn đốn cây chặt hết cành lá, chỉ lấy đoạn gốc để đẽo thành chùy. Chính với cây chùy này mà chàng hạ thủ được con sư tử Xi-tê-rông

Nhưng lần giao đấu này với sư tử Nê-mê không dễ dàng như lần trước. Hê-ra-clet phải tìm đến tận hang ổ của con vật. Chàng rình mò, xem xét thói quen, tính nết của nó rồi nghĩ kế diệt trừ. Sư tử Nê-mê ở trong một cái hang có hai cửa, vì thế không dễ đón đánh được nó. Hê-ra-clet thấy tốt nhất là phải lấp kín đi một cửa, buộc nó phải về theo một con đường nhất định. Và chàng mai phục ngay trước cửa hang. Chờ cho con vật ra khỏi hang, chàng giương cung bắn. Những mũi tên của chàng lao vút đi trúng liên tiếp vào thân con ác thú nhưng bật nảy ra và quần đi như bắn vào vách đá. Không còn cách gì khác là phải lao vào con ác thú giao chiến với nó bằng gươm, bằng chùy. Nhưng đến gần nó thì thật là nguy hiểm. Hê-ra-clet thận trọng trong từng đòn đánh con vật, vì chỉ sơ hở một chút thì người anh hùng sẽ biến thành bữa ăn ngon miệng cho sư tử. Lừa cho ác thú vô huyệt, chàng vung gươm bổ một nhát trời giáng xuống đầu nó. Nhưng ghê gớm làm sao, thanh gươm bật nảy như khi ta chém dao xuống đá. Da con vật chẳng hề xây xát. Hê-ra-clet dùng chùy. Chàng hy vọng nện liên tiếp vào đầu nó thì nó sẽ không thể còn sức mà giao đấu với chàng. Nhưng chàng không thể nào nện liên tiếp vào đầu con vật. Chàng còn phải tránh những đòn ác hiểm của nó như quật đuôi, vả trái, tát phải, nhảy bổ, lao húc... Bây giờ thì chỉ còn cách vật nhau với nó. Hê-ra-clet lợi dụng một đòn tấn công huyệt của ác thú, nhảy phắt lên lưng, cỡi trên mình nó, hai chân quặp lấy thân còn hai tay vươn ra bóp cổ, ấn đầu nó xuống đất. Con sư tử không còn cách gì đối phó lại được. Hai chân sau của nó ra sức đạp mạnh xuống đất để hất người ngồi trên lưng nó xuống, nhưng vô ích. Còn hai chân trước của nó chỉ biết cào cào trên mặt đất. Trong khi đó thì đôi bàn tay của Hê-ra-clet, như đôi kìm sắt thắt chặt lấy cổ họng nó, khiến nó ngạt thở phải há hốc mồm ra và học học lên từng cơn. Chẳng bao lâu thì con thú yếu dần, cuối cùng chỉ còn là một cái xác. Thế là Hê-ra-clet vượt qua được một thử thách, lập được một chiến công kỳ diệu. Chàng muốn lột lấy bộ da sư tử làm áo giáp, dùng đầu sư tử làm mũ đội. Nhưng chẳng dao nào rạch được trên da con vật. Hê-ra-clet lấy luôn móng sắc con vật thay dao. Và chàng mặc bộ áo của chiến công ấy, đội chiếc mũ của vinh quang ấy, trở về Mi-xen báo công với nhà vua Ô-rit-xê. Với bộ áo bằng da sư tử Nê-mê, từ nay trở đi Hê-ra-clet trở thành vô địch, không vũ khí nào có thể làm chàng

¹ Giết con sư tử ở Nê-mê là kì công đầu tiên trong mười hai kì công của người anh hùng Hê-ra-clet trong Thần thoại Hy Lạp.

² Theo Thần thoại Hy Lạp, trước khi lập mười hai kì công, Hê-ra-clet đã từng diệt trừ con sư tử hung dữ ở xứ Xi-tê-rông để bảo vệ đàn gia súc của cha và vua Tex-pi-ôx xứ Ter-pi

³ Dớt: vị thần có quyền lực tối cao trong Thần thoại Hy Lạp, chủ của điện Ô-lem-pơ.

⁴ Nữ thần Hê-ra là vợ của Thần Dớt.

đứt thịt rách da. [...]

Để ghi nhớ chiến công của người anh hùng Hê-ra-clet, nhân dân Hy Lạp sau này cứ hai năm một lần tổ chức Hội Nê-mê ở thung lũng Nê-mê thuộc đất Ác-gô-lit. Hội mở vào giữa mùa hè thường kéo dài độ ba đến bốn ngày để tỏ lòng thành kính và biết ơn đối với thần Dớt. Sau cái nghi lễ tôn giáo là đến các trò thi đấu thể dục thể thao. Trong thời gian mở hội, các thành bang Hy Lạp tạm thời hòa hoãn các cuộc xung đột, các mối hiềm khích để vui chơi.

(Trích Mười hai kỳ công của Hê-ra-clet, Thần thoại Hy Lạp, Nguyễn Văn Khoa, NXB Văn học, 2014, tr.386-389)

Lựa chọn đáp án đúng:

Câu 1. Câu chuyện được kể trong tác phẩm xảy ra ở vùng đất nào?

- A. Nê-mê.
- B. A-then.
- C. Xi-tê-rông.
- D. Toàn đất nước Hi Lạp.

Câu 2. Sự kiện chính được kể trong văn bản trên là gì?

- A. Hê-ra-clet giết con sư tử ở Xi-tê-rông.
- B. Hê-ra-clet giết con sư tử ở Nê-mê.
- C. Hê-ra-clet nhận vũ khí từ các vị thần.
- D. Hê-ra-clet được các thần giao sứ mệnh giúp loài người.

Câu 3. Ai là người nuôi con sư tử Nê-mê?

- A. Thần Dớt.
- B. Thần A-pô-lông.
- C. Thần Héc-mes.
- D. Nữ thần Hê-ra.

Câu 4. Con sư tử Nê-mê thường gây họa gì cho con người?

- A. Gây ra lũ lụt, mất mùa.
- B. Bắt dân xứ Nê-mê hiến tế người.
- C. Bắt gia súc, phá hoại mùa màng.
- D. Gây thảm họa động đất, sóng thần.

Câu 5. Chi tiết Hê-ra-clet lấp kín một cửa hang của con sư tử Nê-mê thể hiện phẩm chất nào của chàng?

- A. Thông minh.
- B. Dũng cảm
- C. Kiên quyết
- D. Tài hoa.

Câu 6. Dòng nào sau đây nếu đúng ý nghĩa biểu tượng của hình tượng con sư tử Nê-mê?

- A. Tượng trưng cho lực lượng thống trị xã hội tàn ác.
- B. Chỉ những hiện tượng tự nhiên gây tai họa cho con người.
- C. Chỉ những các hiện tượng tiêu cực của xã hội.
- D. Tượng trưng cho những tính cách tiêu cực của loài người.

Câu 7. Chiến công của Hê-ra-clet trong câu chuyện có ý nghĩa gì?

- A. Ca ngợi sức mạnh của nhà nước A-then cổ đại.
- B. Ca ngợi, tự hào về sức mạnh và trí tuệ của con người.
- C. Phản ánh những xung đột xã hội căng thẳng.
- D. Phản ánh công cuộc khám phá đại dương của người Hy Lạp cổ.

Trả lời các câu hỏi:

Câu 8. Theo bạn, có thể lược bỏ chi tiết miêu tả con sư tử Nê-mê “*không cung tên, gươm dao nào đâm thủng, bắn thủng da nó được*” trong văn bản hay không? Vì sao?

Câu 9. Qua chi tiết Hê-ra-clet dù có đủ vũ khí được thần linh ban phát nhưng vẫn phải dùng chính đôi tay của mình để diệt trừ ác thú, bạn rút ra bài học gì?

Câu 10. Sau khi diệt trừ con sư tử Nê-mê, Hê-ra-clet có được thêm bộ áo giáp và mũ hộ thân. Từ chi tiết này, bạn quan niệm như thế nào về mối quan hệ giữa thách thức và cơ hội? (Trả lời bằng 4-5 câu)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Viết một bài luận (khoảng 600 chữ) phân tích, đánh giá nội dung và nghệ thuật của tác phẩm *Giết con sư tử ở Nê-mê*.

ĐÁP ÁN

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6.0
	1	A	0.5
	2	B	0.5
	3	D	0.5
	4	C	0.5
	5	A	0.5
	6	B	0.5
	7	B	0.5
	8	- Không thể lược bỏ chi tiết miêu tả con sư tử Nê-mê “ <i>không cung tên, gươm dao nào đâm thủng, bắn thủng</i> ” - Vì nếu thiếu chi tiết này thì tác phẩm không thể miêu tả cuộc chiến giữa con người và ác thú căng thẳng, làm nổi bật thử thách của nhân vật chính; đồng thời, không thể tôn vinh sức mạnh của Hê-ra-clet.	1.0
	9	- Nêu ra bài học cho bản thân. - Lí giải lí do bản thân nêu bài học ấy.	1.0
	10	- Nêu quan niệm của bản thân về mối quan hệ giữa thử thách và cơ hội. - Lí giải được những lí do nêu quan điểm như vậy.	0.5
II		VIẾT	4.0
		a. <i>Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i> Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề	0.5
		b. <i>Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> <i>Ý nghĩa, giá trị của tác phẩm Giết con sư tử ở Nê-mê.</i>	0.5
		c. <i>Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> HS có thể viết bài nhiều cách trên cơ sở kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm; đảm bảo các yêu cầu sau:	2.0
		- Giới thiệu ngắn gọn về xuất xứ, nhân vật chính và nội dung bao quát của tác phẩm <i>Giết con sư tử ở Nê - mê</i> . - Đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm: + Về nội dung, câu chuyện kể về một trong những kì công của Hê-ra-clet; thông qua đó, thể hiện khát vọng chinh phục tự nhiên của người Hy Lạp cổ; ngợi ca sức mạnh thể chất và trí tuệ của con người. + Về nghệ thuật, tác phẩm chứa đựng những đặc trưng của nghệ thuật cổ đại Hy Lạp: sự phong phú của trí tưởng tượng; tính hấp dẫn, li kì của thử thách để làm bật những phẩm chất của nhân vật chính... - Nêu được bài học rút ra từ câu chuyện (có thể là bài học dựa vào chính bản thân mình hoặc không ngại khi phải đương đầu với thử thách) / thể hiện sự đồng tình / không đồng tình với thông điệp của câu chuyện trong tác phẩm....	
		d. <i>Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0.5
		e. <i>Sáng tạo</i> : Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn	0.5

	đạt mới mẻ.	
Tổng điểm		10.0

C. PHẦN THỰC HÀNH – LUYỆN TẬP

Đề 01:

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản:

Thần Mưa là vị thần hình rồng, thường xuống hạ giới hút nước biển, nước sông vào bụng rồi bay lên trời cao phun nước ra làm mưa cho thế gian có nước uống và cày cấy, cây cỏ trên mặt đất được tốt tươi. Thần Mưa thường theo lệnh Trời đi phân phát nước ở các nơi. Thần Mưa có tật hay quên, có vùng cả năm không đến, sinh ra hạn hán ở hạ giới, có vùng lại đến luôn, làm thành lụt lội.

Bức xúc vì hạn hán kéo dài, ngày kia có một con Cóc kéo binh đoàn Gấu, Cọp, Cua, Gà và Ong lên thiên đình kiện Trời, đánh binh đoàn nhà trời toi tả, đến Thần Sét cũng bại trận tan tành. Trời phải đích thân ra nghênh tiếp, và phát hiện ra Thần Mưa đã ngủ quên cả năm trời. Trời cuống quýt sai Thần Mưa xuống hạ giới làm mưa gấp. Rồi dặn Cóc rằng hễ trời hạn hán thì hãy nghiêng răng, Trời sẽ biết mà làm mưa. Từ đó có câu:

"Con cóc là cậu ông trời

Ai mà đánh nó thì trời đánh cho"

Sau vụ đó, Trời nhận ra công việc phân phối nước cho khắp mặt đất rất nặng nề, một mình thần Mưa có khi không làm hết, nên Trời mở một cuộc thi chọn các giống thủy tộc có tài trở thành rồng hút nước phun mưa giúp sức thần Mưa. Cuộc thi rồng đó Trời đã chọn lấy địa điểm ở cửa Vũ (Vũ Môn) thuộc Hà Tĩnh ngày nay.

Cuộc thi gồm ba kỳ, mỗi kỳ phải vượt qua một đợt sóng, con vật nào đủ sức, đủ tài, vượt qua cả ba đợt thì mới đậu để được hóa Rồng. Trong một tháng trời, bao nhiêu loài thủy tộc đến thi đều bị loại, vì không con nào vượt trót được cả ba đợt sóng. Có con cá rô nhảy qua được một đợt, đợt sau thì bị rút. Có con tôm nhảy qua được hai đợt, ruột gan vầy vẩy râu đuôi đã gần hóa rồng. Khi đến đợt ba, đuôi sức bị té nên lưng cong lại.

Đến lượt có một con cá chép vào cuộc thi, con cá này bản chất của nó đã là quý hiếm đặc biệt, vì trong miệng nó có ngậm một viên ngọc trai. Thần Gió thấy lạ bay đến để xem, gió, mây ào ạt kéo đến, sấm sét âm trời, và những đợt sóng cao trời dậy, đưa cá chép ào ào vượt qua cả ba đợt sóng tới Vũ Môn nhả ngọc hóa rồng. Do đó mà trong dân gian đã có câu ca dao về việc cá chép hóa rồng.

"Mông ba cá đi ăn thề

Mông bốn cá về cá vượt Vũ Môn"

(Theo <http://truyenxuaticu.com/than-thoai-viet-nam/than-mua.html>)

Lựa chọn đáp án đúng:

Câu 1: Trong văn bản trên, Thần Mưa được miêu tả là vị thần

- A. hình dạng kì quặc, không có đầu
- B. mặt mũi nanh ác, tiếng quát tháo rất dữ dội
- C. hình rồng, thường hút nước vào bụng, rồi bay lên trời cao phun nước
- D. thân thể to lớn, bước một bước là từ đỉnh núi này sang đỉnh núi kia

Câu 2: Dòng nào dưới đây nêu **không** đúng cách Thần Mưa làm ra mưa?

- A. xuống hạ giới hút nước biển, nước sông vào bụng
- B. bay lên trời cao phun nước
- C. làm mưa cho thế gian có nước uống và cày cấy, cây cỏ tốt tươi
- D. phân phát nước cho mặt đất khi nghe Cóc nghiêng răng

Câu 3: Thần Mưa có tật xấu gì?

- A. hay quên B. ham chơi C. lười biếng D. bừa bãi

Câu 4: Tật xấu ấy của Thần Mưa đã gây họa gì cho nhân gian?

- A. gây ra lũ lụt, hạn hán. B. gây ra cảnh kiện tụng
C. khiến binh đoàn nhà trời bị đánh bại D. khiến Thần Sét bại trận tan tành.

Câu 5: Chi tiết con cá rô thi rống bị rớt, con tôm nhảy sóng đến đợt ba, đuôi sức bị té nên lưng cong lại ... cho thấy vượt vũ môn là công việc như thế nào?

- A. thú vị B. khó khăn C. nhàm chán D. dễ dàng

Câu 6: Chi tiết cá chép hoá rồng có ý nghĩa gì?

- A. tượng trưng cho sức mạnh siêu nhiên, thần bí
B. tượng trưng cho may mắn tự nhiên mà có
C. tượng trưng cho sự nỗ lực, thành công và may mắn
D. tượng trưng cho những khó khăn, thử thách cần vượt qua trong cuộc sống

Câu 7: Truyện Thần Mưa có ý nghĩa gì?

- A. phản ánh những xung đột giữa muôn loài.
B. phản ánh tư duy nhận thức của con người về “hạ giới” và “thiên đình”
C. giải thích nguồn gốc của một số câu ca dao

D. giải thích hiện tượng mưa lụt, hạn hán và hình dạng của một số loài thủy sản

Trả lời các câu hỏi:

8. Theo bạn, có thể lược bỏ chi tiết miêu tả: *con Cóc kéo binh đoàn Gấu, Cọp, Cua, Gà và Ong lên thiên đình kiện Trời, đánh binh đoàn nhà trời bại, đến Thần Sét cũng bại trận tan tành* trong văn bản hay không? Vì sao?

9. Bạn rút ra được bài học gì cho bản thân sau khi đọc văn bản?

10. Sau ba lần vượt qua đợt sóng, cá chép đã vượt vũ môn thành công. Từ chi tiết này, bạn nghĩ gì về sự thành công trong cuộc sống? (Trả lời bằng 4-5 câu)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Viết một bài luận (khoảng 500 chữ) phân tích, đánh giá nội dung và nghệ thuật của văn bản *Thần Mưa*.

.....**HẾT**.....

ĐỀ 02:

I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc truyện thần thoại sau:

Ngày xưa, khi vạn vật còn chưa có, thế giới đã tồn tại ông Trời. Ông Trời có một quyền phép vô song, quyền phép tối cao nhất mà các vạn vật sau này không thể sánh bằng. Trời làm ra tất cả mọi thứ: trái đất, núi non, sông, biển, mưa, nắng. Trời sinh ra tất cả: loài người, cỏ cây, muông thú... Từ mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao trên trời cho đến vạn vật ở mặt đất, tất cả đều do Trời tạo nên.

Mắt của trời rất tinh tường, am hiểu và biết hết mọi sự xảy ra trên thế gian. Trời là cha đẻ muôn loài, xét đến muôn việc, thưởng phạt không bỏ ai. Do đó mà con người tin có đạo Trời, nhờ Trời, cho là Trời sinh, Trời dưỡng, và đến khi chết thì về châu Trời.

Trời cũng có vợ, gọi là bà Trời, và mỗi khi hai ông bà cãi mắng nhau là lúc trời vừa mưa vừa nắng. Mỗi lúc Trời giận loài người làm lỗi ở thế gian thì giáng xuống thiên tai, bão táp, lụt lội, hạn hán...

Giang sơn của Trời là từ mặt đất lên đến trên cao, có chín tầng trời, và chỗ giáp với đất gọi là chân trời. Trời vô hình, không nói, nhưng người ta tin là ở đâu đâu cũng có mặt của Trời, không một ai tránh khỏi lưới Trời, mọi việc đều do Trời định.

Ông Trời của Việt Nam thời cổ cũng còn gọi là Ngọc Hoàng (...) Tương truyền rằng Ngọc Hoàng dùng đất sét nặn ra người xong, đem phơi nắng cho khô thì bỗng gặp một trận mưa to. Ngọc Hoàng vội vàng đem các tượng cất đi, song có vài tượng không lấy kịp, bị nước mưa làm hư. Các tượng hư hóa thành những người tàn tật ở trên mặt đất, còn những tượng kịp cất đi hóa thành những người lành lặn, đủ tay chân.

Ngọc Hoàng ở trong một cung điện giống như cung điện nhà vua dưới trần. Ở cửa điện có

một thân mặc áo giáp cầm gậy giữ cửa. Ngọc Hoàng họp các quan lại tại đây. Triều đình cũng không khác gì ở hạ giới (...). Ngọc Hoàng luôn vận sắc phục đại triều, áo thêu rồng vàng, đầu đội mũ có tua đỏ dài mười ba viên ngọc ngũ sắc, tay cầm hốt. Ngọc Hoàng thường ngự trên ngai chạm rồng mỗi lần thiết triều để xử việc trên trời hay ở thế gian. Bên tả và hữu của Ngọc Hoàng có các thần nhà trời châu chực để Ngọc Hoàng sai khiến.

Cõi trời chia ra chín tầng, có người nói là ba mươi ba tầng, các vị thần trời tùy theo chức tước cao thấp mà ở theo thứ tự mỗi tầng. Ngọc Hoàng là bậc tối cao, ở tầng thứ nhất.

(“Ông Trời”, trích từ “Thần Thoại Việt Nam” – Thu Nga, Việt Dũng, Hoàng Minh, NXB Thanh Niên)

Lựa chọn đáp án đúng:

Câu 1. Đây là phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong truyện thần thoại “Ông Trời”: (0,5 điểm)

- A. Tự sự B. Miêu tả C. Biểu cảm D. Thuyết minh

Câu 2. Truyện thần thoại “Ông Trời” sử dụng người kể chuyện ở ngôi thứ mấy? (0,5 điểm)

- A. Ngôi thứ nhất B. Ngôi thứ hai C. Ngôi thứ ba D. Đáp án A và C

Câu 3. Chi tiết nào sau đây nói về đặc điểm của không gian trong truyện “Ông Trời”: (0,5 điểm)

- A. Trời là một bậc quyền phép vô song ở trên cao, làm ra tất cả
B. Giang sơn của Trời là từ mặt đất lên đến trên cao, có chín tầng trời
C. Trời sinh ra tất cả loài người, muôn vật, cỏ cây
D. Trời thấy tất cả, biết hết mọi sự xảy ra ở thế gian

Câu 4. Nhân vật chính trong truyện thần thoại trên là ai? (0,5 điểm)

- A. Ông Trời B. Bà Trời C. Ngọc Hoàng D. A và C

Câu 5. Phát biểu nào sau đây nói lên đặc điểm về cốt truyện của truyện thần thoại “Ông Trời”? (0,5 điểm)

- A. Xoay quanh quá trình sáng tạo ra vạn vật và con người
B. Xoay quanh chiến tích của những người anh hùng
C. Xoay quanh cuộc xung đột giữa các bộ tộc
D. Xoay quanh cuộc chiến mở rộng địa bàn

Câu 6. Phát biểu nào sau đây nói về chủ đề của truyện thần thoại “Ông Trời”: (0,5 điểm)

- A. Thể hiện khát vọng của người xưa trong việc lí giải các hiện tượng trong tự nhiên
B. Thể hiện niềm tin sơ khai của người xưa về một đấng tối cao tạo ra muôn loài
C. Thể hiện sự lạc hậu về kiến thức khoa học và kĩ thuật của người xưa
D. Cả A và B

Câu 7. Qua truyện thần thoại trên, người xưa thể hiện thái độ như thế nào đối với Ông Trời? (0,5 điểm)

- A. Thái độ ghét bỏ B. Thái độ sợ hãi C. Thái độ tôn kính D. Không bộc lộ thái độ

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu:

Câu 8. Nêu nội dung khái quát của truyện thần thoại “Ông Trời”? (0,5 điểm)

Câu 9. Bạn hiểu như thế nào về cụm từ “đạo Trời” được nói tới trong truyện ? (0,5 điểm)

Câu 10. Theo bạn, trong thời đại ngày nay, niềm tin về sự có mặt của Ông Trời có còn hợp lí không? Lí giải? (Viết khoảng 5 – 7 dòng)

II. LÀM VĂN (4,0 điểm)

Bạn hãy viết một bài văn nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về mặt nghệ thuật của truyện thần thoại “Ông Trời”.

ĐỀ 03:

I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc văn bản sau:

Huyện Đông Triều có bà đỡ là bà Trần. Một đêm bà nghe tiếng gõ cửa, bèn mở cửa nhìn

khắp xung quanh mà chẳng thấy ai. Đột nhiên, có con hổ chồm tới công bà đi. Ban đầu, bà sợ chết khiếp. Sau đó bà tỉnh táo lại, thấy hổ dùng một chân trước ôm bà chạy như bay, gặp bụi rậm gai góc thì dùng chân rẽ lối, từ từ mà đi. Tới chỗ ngọn núi sâu trong rừng, hổ thả bà xuống. Bà lại thấy một con hổ cái đang cào đất, lăn lộn. Bà cho là hổ định ăn thịt mình, sợ hãi không dám động đậy. Hổ đực dùng chân chỉ dẫn bà nhìn hổ cái và chảy nước mắt. Bà thấy như có cái gì động đậy trong bụng hổ cái, biết là nó sắp đẻ. Sẵn có thuốc kích đẻ trong dải áo, bà bèn hòa với nước suối cho nó uống. Cảm thấy hổ cái đỡ đau, bà lại xoa bóp bụng cho nó. Lát sau thì hổ sinh con. Bà thấy hổ đực mừng rỡ đùa giỡn với con mình, còn hổ cái thì nằm phục xuống, dáng mệt mỏi lắm. Hổ đực rời khỏi gốc cây, đến bên bà đỡ, quỳ chân trước trên đất, vừa quỳ vừa nhìn bà, lát sau đưa ra một khối bạc. Bà biết hổ tặng mình, nhận lấy và buộc vào thắt lưng. Hổ đực từ từ đứng dậy, vừa đi vừa ngoái nhìn bà. Bà theo hổ ra khỏi rừng. Lúc rời khỏi khu rừng, trời sắp sáng, bà giong tay nói: “Xin chúa sơn lâm quay về”. Hổ bèn dừng lại quỳ xuống, hướng về bà đỡ cúi đầu vẫy đuôi tỏ ý tiễn biệt. Bà đi khá xa, hổ mới gầm lớn rồi rời đi. Bà về đến nhà, bỏ bạc ra cân được hơn mười lạng. Năm ấy mất mùa, bà nhờ có số bạc ấy mà sống qua được.

Huyện Lạng Giang có người tiều phu nọ đang kiếm củi ở chân núi. Từ xa thấy cây cối trong thung lũng phía trước ngọn núi lay động không ngớt, bác tiều mới vác búa đến xem. Bác ngó quanh thì thấy một con hổ trán trắng, to như con bò, khi thì cúi đầu cào đất, khi thì nhảy lên vật xuống, thỉnh thoảng lấy chân móc họng, miệng ngoác lớn như cái sàng, máu chảy lênh láng. Bác tiều phu thấy miệng hổ có một khúc xương mắc trong họng. Bàn chân hổ móng vuốt lớn, càng móc, khúc xương càng vào sâu. Bác tiều chậm rãi uống rượu lấy can đảm, rồi trèo lên cây hô lên rằng: “Cổ họng người đau phải không? Đừng cần ta, ta sẽ lấy xương ra cho người”. Hổ nghe thấy, nằm phục xuống, há miệng hướng về bác tiều như cầu cứu. Bác tiều trèo xuống, thò tay vào cổ họng hổ, lấy ra một chiếc xương bò to như cánh tay. Hổ liếm mép, vừa bỏ đi vừa nhìn khuôn mặt bác tiều. Bác tiều hô lớn: “Nhà ta ở thôn ấy, hãy được miếng ngon thì nhớ nhau nhé”. Bác tiều ra về được mấy hôm, nửa đêm nghe thấy ngoài cửa có tiếng kêu rất dữ dội. Sáng hôm sau mở cửa, bác tiều thấy có một con hươu chết ở đó. Nhiều năm sau, bác tiều qua đời. Lúc sắp chôn, một con hổ bỗng nhiên đến trước mộ. Những người đưa đám bỏ chạy, từ xa thấy hổ dùng đầu dụi vào quan tài, gầm gừ, gào lớn, đi quanh quan tài vài vòng rồi bỏ đi. Về sau, mỗi dịp đến ngày giỗ bác tiều, hổ lại đưa hươu, lợn đến để ngoài cửa, mấy chục năm liền.

(Vũ Trinh – Con hổ có nghĩa, Dương Tuấn Anh dịch, tạp chí Văn học và Tuổi trẻ, tháng 5/2021, tr. 47-49)

Lựa chọn đáp án đúng:

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong văn bản? (0,5 điểm)

- A. Biểu cảm B. Tự sự C. Thuyết minh D. Nghị luận

Câu 2. Văn bản “Con hổ có nghĩa” thuộc thể loại nào sau đây: (0,5 điểm)

- A. Truyện viễn tưởng B. Truyện cổ tích C. Truyện hư cấu D. Truyện thần thoại

Câu 3. Bà đỡ Trần và người tiều phu đã giúp đỡ những con hổ việc gì? (0,5 điểm)

- A. Lấy khúc xương mắc trong cổ con hổ B. Đỡ đẻ cho con hổ cái
C. Dẫn những con hổ về rừng D. Cả A và B

Câu 4. Những con hổ đã có hành động gì đối với những người cứu giúp chúng? (0,5 điểm)

- A. Báo đáp ơn nghĩa B. Vong ân bội nghĩa
C. Làm hại người đã cứu giúp D. Không có hành động gì

Câu 5. Phát biểu nào sau đây nói về nội dung khái quát của văn bản: (0,5 điểm)

- A. Nói về việc người tiều phu gỡ khúc xương mắc trong họng con hổ và được con hổ trả ơn
B. Nói về việc bà đỡ Trần đỡ đẻ cho con hổ cái và được con hổ đực trả ơn
C. Nói về việc bà đỡ Trần và người tiều phu đi vào rừng thì gặp những con hổ
D. Nói về việc bà đỡ Trần và người tiều phu giúp đỡ những con hổ và được chúng trả ơn

Câu 6. Phát biểu nào sau đây nói về chủ đề của văn bản: (0,5 điểm)

- A. Ca ngợi hành động sẵn sàng giúp đỡ người khác của bà đỡ Trần

- B. Ca ngợi hành động dũng cảm của người tiểu phụ
- C. Ca ngợi lối sống biết đền ơn đáp nghĩa của những chú hổ
- D. Ca ngợi lòng yêu thương giữa con người và loài vật

Câu 7. Văn bản “con hổ có nghĩa” muốn gửi gắm thông điệp gì đến bạn đọc?

- A. Sống cần phải biết giúp đỡ người khác
- B. Nhận ơn phải biết ghi nhớ và trả ơn
- C. Sống cần phải biết yêu thương người khác
- D. Làm ơn thì không cần chờ người trả ơn

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu:

Câu 8. Bạn rút ra được bài học gì sau khi đọc văn bản trên? (0,5 điểm)

Câu 9. Theo bạn, việc tác giả ghép hai câu chuyện khác nhau vào trong cùng một văn bản có ý nghĩa gì? (1,0 điểm)

Câu 10. Nêu cảm nghĩ về một chi tiết mà em thấy ấn tượng nhất. (Viết khoảng 5 – 7 dòng) (1,0 điểm)

II. LÀM VĂN (4,0 điểm)

Bạn hãy viết một bài văn nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của truyện ngắn đã cho ở phần Đọc hiểu.

Đề 04:

I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc bài thơ sau:

Ngày xưa chào mẹ, ta đi
 Mẹ ta thì khóc, ta đi thì cười
 Mười năm rồi lại thêm mười
 Ta về ta khóc, mẹ cười... lạ không?
 “Ông ai thế? Tôi chào ông!”
 Mẹ ta trí nhớ về... mênh mông rồi
 “Ông có gặp thằng con tôi?”
 Hao hao... tôi nhớ... nó người... như ông”
 Mẹ ta trở nhớ về không
 Trả trăm năm lại bụi hồng... rồi đi.
 (“Mẹ ta trả nhớ về không” – Đỗ Trung Quân)

Lựa chọn đáp án đúng:

Câu 1. Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào? (0,5 điểm)

- A. Tự do
- B. Lục bát
- C. Song thất lục bát
- D. Thất ngôn bát cú đường luật

Câu 2. Xác định chủ thể trữ tình trong bài thơ? (0,5 điểm)

- A. Tác giả
- B. Người mẹ
- C. Nhân vật xưng “ta”
- D. Khuyết chủ thể trữ tình

Câu 3. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong bài thơ? (0,5 điểm)

- A. Tự sự
- B. Biểu cảm
- C. Nghị luận
- D. Thuyết minh

Câu 4. Biện pháp tu từ nào sau đây được sử dụng trong bốn dòng thơ đầu? (0,5 điểm)

- A. Ẩn dụ
- B. So sánh
- C. Nhân hóa
- D. Đối lập

Câu 5. Phát biểu nào sau đây nói về tâm trạng của nhân vật “ta” trong bốn dòng thơ đầu? (0,5 điểm)

- A. Vui mừng trong ngày ra đi, xúc động trong ngày trở về
- B. Vui mừng trong ngày ra đi, thất vọng trong ngày trở về
- C. Buồn bã trong ngày ra đi, vui mừng trong ngày trở về
- D. Khóc lóc trong ngày ra đi, vui cười trong ngày trở về

Câu 6. Những dấu chấm lửng (...) được sử dụng trong bài thơ có tác dụng gì? (0,5 điểm)

- A. Thể hiện thái độ ngập ngừng của người nói
- B. Tạo khoảng lặng để người đọc suy ngẫm

- C. Tăng tính bất ngờ nhằm gây cảm xúc mạnh cho người đọc
D. Cả ba đáp án trên

Câu 7. Qua bài thơ, nhân vật “ta” muốn bộc lộ nỗi niềm gì với người mẹ của mình? (0,5 điểm)

- A. Niềm vui sướng khi được gặp lại mẹ sau mười năm xa cách
B. Tình yêu thương, niềm day dứt đối với người mẹ của mình
C. Lòng biết ơn đối với người đã có công sinh thành dưỡng dục
D. Nỗi ân hận vì đã không thể ở bên cạnh để chăm sóc mẹ của mình

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu:

Câu 8. Câu nói nào của người mẹ trong bài thơ gây bất ngờ nhất với bạn? Lí giải? (0,5 điểm)

Câu 9. Từ nội dung bài thơ, bạn rút ra được bài học gì cho bản thân? (1,0 điểm)

Câu 10. Viết khoảng 5 – 7 dòng trình bày suy nghĩ của bạn về ý nghĩa của tình mẫu tử. (1,0 điểm)

II. LÀM VĂN (4,0 điểm)

Bạn hãy viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ “Mẹ ta trả nhớ về không” (Đỗ Trung Quân)

Đề 05:

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

(1) *Hôm qua em đi tỉnh về
Đợi em ở mãi con đê đầu làng
Khăn nhung quần lĩnh rộn ràng
Áo cài khuy bấm, em làm khổ tôi!
Nào đâu cái yếm lụa sồi?
Cái dây lưng dũi nhuộm hời sang xuân?
Nào đâu cái áo tứ thân?
Cái khăn mỏ quạ, cái quần nái đen?*

(2) *Nói ra sợ mất lòng em
Van em em hãy giữ nguyên quê mùa
Như hôm em đi lễ chùa
Cứ ăn mặc thế cho vừa lòng anh!
Hoa chanh nở giữa vườn chanh
Thầy u mình với chúng mình chân quê
Hôm qua em đi tỉnh về
Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều.*

(Chân quê, Nguyễn Bính, in trong tập *Tâm hồn tôi*, 1940)

Lựa chọn đáp án đúng:

Câu 1. Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào?

- A. Lục bát B. Song thất lục bát C. Tự do D. Thất ngôn bát cú

Câu 2. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai?

- A. Tác giả B. Cô gái C. Chàng trai D. Nhân vật em

Câu 3. Qua bài thơ, bạn hiểu như thế nào về từ “chân quê”?

- A. Hình ảnh ẩn dụ chỉ con người của quê hương
B. Quê hương của mỗi người
C. Hồn quê đích thực, vẻ đẹp mộc mạc, đầm thắm của quê hương
D. Nguồn gốc của con người

Câu 4. Hình ảnh nào trong bài thơ không gắn liền với làng quê?

- A. Con đê B. Áo cài khuy bấm C. Yếm lụa sồi D. Áo tứ thân

Câu 5. Câu thơ “Van em em hãy giữ nguyên quê mùa” xét theo mục đích nói thuộc loại câu gì?

- A. Câu nghi vấn B. Câu cảm thán C. Câu trần thuật D. Câu cầu khiến

Câu 6. Nguyễn Bính được mệnh danh là:

- A. Ông vua thơ tình B. Nhà thơ lạ nhất trong các nhà thơ mới
C. Thánh thơ D. Thi sĩ của đồng quê

Câu 7. Qua bài thơ, nhân vật trữ tình muốn nhắn nhủ với “em” điều gì?

- A. Phải luôn đổi mới bản thân B. Hãy mang những nét đẹp của thành phố về với thôn quê
C. Hãy giữ gìn nét đẹp truyền thống D. Đừng từ chối tình cảm của nhân vật trữ tình

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu:

Câu 8. Trong 4 câu thơ sau khổ 1 có sử dụng biện pháp nghệ thuật gì? Nêu tác dụng của biện pháp nghệ thuật đó.

Câu 9. Nêu khái quát tâm trạng của nhân vật trữ tình trong bài thơ

Câu 10. Viết một đoạn văn (khoảng 5-7 câu) thuyết phục người khác cần giữ gìn bản sắc dân tộc.

PHẦN II. VIẾT (4.0 điểm)

Bạn hãy viết một bài văn ngắn phân tích đoạn (2) bài thơ “*Chân quê*”- Nguyễn Bính trong phần đọc hiểu.

----- **Hết đề 05** -----